

TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 06/7/2023

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Lê Thị Huệ

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Mai Hoa

Bà Mai Thị Viện

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Đỗ Thị Hương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hoá.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa tham dự phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Văn Chùy - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 23/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 4 năm 2023 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2023/QĐXX-ST ngày 10 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2023/QĐ-ST ngày 15 tháng 6 năm 2023, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Chị Lê Thị T, sinh năm: 1993, vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

- **Bị đơn:** Anh Lê Văn T1, sinh năm: 1990, vắng mặt

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn Đ, xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Hiện nay đang lao động tại nước ngoài.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Theo đơn khởi kiện ngày 24/3/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Lê Thị T trình bày:

Chị Lê Thị T và anh Lê Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa ngày 16/7/2014. Hai bên gia đình tiến hành tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung; mặc dù mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình hòa giải,

khuyên ngăn nhưng không có kết quả. Năm 2016, anh T1 xuất khẩu lao động sang Nhật Bản, và từ đó đến nay anh T1 không quan tâm, không có trách nhiệm với vợ con. Chị T xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, không thể tiếp tục cuộc hôn nhân, nên chị Tới đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn T1.

Chị T và anh T1 có 01 con chung là cháu Lê Phương N, sinh ngày 06/7/2015. Chị T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi cháu N; yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung; tại đơn khởi kiện ngày 24/3/2023, chị T yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 2.000.000đ; tại Bản tự khai ngày 15/5/2023, chị T yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị mỗi tháng 1.500.000đ.

Về tài sản và công nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh địa chỉ của bị đơn anh Lê Văn T1, nhưng hiện nay anh T1 không có mặt tại nơi đăng ký hộ khẩu thường trú. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải để các bên đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án được.

Tại đơn trình bày ý kiến ngày 15/5/2023, cháu Lê Phương N có nguyện vọng được ở với chị Lê Thị T.

*- Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:*

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền lợi ích hợp pháp, bị đơn cố tình giấu địa chỉ.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình, xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn chị Lê Thị T đối với anh Lê Văn T1; giao cháu Lê Phương N cho chị T nuôi dưỡng, anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T là 1.500.000đ/tháng, kể từ tháng 7/2023 cho đến khi cháu N tròn 18 tuổi.

Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; anh T1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :**

[1] Về tố tụng:

Chị Lê Thị T làm đơn yêu cầu giải quyết ly hôn đối với anh Lê Văn T1 có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Nhưng hiện nay anh T1 đã xuất cảnh, chưa nhập cảnh về nước. Vì vậy, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ Công an có văn bản số 7072/QLXNC-P5 ngày 03/4/2023 trả lời Công văn số 20/CV-TA ngày 27/3/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, với nội dung: Lê Văn T1, sinh ngày 03/5/1990, đã xuất cảnh ngày 30/9/2016, hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước.

Tòa án đã tiến hành xác minh, yêu cầu bà Lê Thị Th, mẹ của anh Lê Văn T1 cung cấp địa chỉ và thông báo cho anh T1 biết về việc chị T có đơn xin ly hôn anh. Bà Th trình bày hiện nay anh T1 đang lao động tại Nhật Bản, bà Th đã thông tin cho anh T1 biết về việc chị T đang có đơn khởi kiện về ly hôn, anh T1 cũng thống nhất ly hôn với chị T; nhưng anh T1 không cung cấp địa chỉ cụ thể của anh ở bên Nhật bản, nên bà Th không thể cung cấp địa chỉ của anh T1 theo yêu cầu của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được và trường hợp này thuộc trường hợp cố tình giấu địa chỉ. Tòa án tiến hành giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung:

Về hôn nhân: Chị Lê Thị T và anh Lê Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện H, tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 16/7/2014. Vì vậy, hôn nhân giữa chị T và anh T1 là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chị T sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính cách không hợp, luôn bất đồng quan điểm sống, anh T1 đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản và đến nay không về nước. Từ năm 2014 đến nay vợ chồng không quan tâm đến nhau, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của vợ chồng. Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, thực tế tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị Lê Thị T có đơn xin ly hôn anh Lê Văn T1 là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

Chị T1 và anh T có 01 con chung là cháu Lê Phương N, sinh ngày 06/7/2015. Hội đồng xét xử thấy rằng cần giao cháu N cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi là có căn cứ và phù hợp với nguyện vọng của cháu N.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 không có mặt tại địa phương, không có ý kiến, không có căn cứ xác định về điều kiện kinh tế và thu nhập của anh T1. Tuy nhiên, để đảm bảo quyền lợi cho cháu N, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T, buộc anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con chung 1.500.000đ/tháng, kể từ tháng 7/2023 cho đến khi cháu N tròn 18 tuổi.

Về tài sản và công nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật. Anh T1 phải chịu án phí cấp dưỡng nuôi con.

*Vì các lẽ trên,*

**QUYẾT ĐỊNH**

\* Căn cứ: Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1 Điều 6; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

\* Xử: - Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Lê Văn T1.

- Về con chung: Giao cháu Lê Phương N, sinh ngày 06/7/2015, là con chung của chị Lê Thị T và anh Lê Văn T1 cho chị T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh T1 có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung cùng chị T mỗi tháng 1.500.000đ (Một triệu năm trăm nghìn đồng), kể từ tháng 7/2023 cho đến khi cháu N tròn 18 tuổi. Anh T1 có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về tài sản, công nợ: Chị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Chị Lê Thị T phải chịu 300.000<sup>d</sup> án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 300.000<sup>d</sup> Chị đã nộp theo biên lai thu số AA/2022/0000373 ngày 10/4/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Chị T đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Anh Lê Văn T1 phải chịu 300.000<sup>d</sup> án phí cấp dưỡng nuôi con.

- Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đối với đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai.

**Nơi nhận:**

- TAND Cấp cao tại HN;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- UBND xã T;
- Các đương sự;
- Tổ HC-TP;
- Lưu HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Lê Thị Hiệu**